

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-02-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hoàng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Lô.
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số X, xã QMT, huyện TR, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Số Y, khu phố BL, thị trấn T2, huyện TR, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 11 năm 2021 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Năm 2013, ông và bà Lê Thị Ngọc H xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T2, huyện TR, tỉnh Long An. Đến tháng 3 năm 2018, do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã thuận tình ly hôn và đã được giải quyết bằng Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Sau đó đến năm 2020, ông và bà H đăng ký kết

hôn lại tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ủy ban nhân dân thị trấn T2, huyện TR, tỉnh Long An vào ngày 07 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, đời sống chung vợ chồng chỉ hạnh phúc được ba tháng, từ tháng 02 đến tháng 04 năm 2021 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên ông và bà H đã không còn chung sống từ tháng 4 năm 2021 cho đến nay. Vì vậy, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị Ngọc H.

Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung tên Nguyễn Lê An N sinh ngày 30 tháng 8 năm 2015. Vì cháu N từ khi sinh ra cho đến hiện tại đều sống chung với bà H, do bà H chăm sóc nên khi ly hôn ông T đồng ý giao cháu N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng theo thỏa thuận giữa ông và bà H.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà H không tạo lập được tài sản chung và cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Ngọc H đã được Tòa án cấp, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ nhưng bà H vẫn vắng mặt và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị Ngọc H, bà H hiện đang cư trú tại thị trấn T2, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Như vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự. Tuy nhiên, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T thấy rằng, ông Nguyễn Thanh T và bà Lê Thị Ngọc H xác lập quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T2, huyện TR, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào sổ số 52 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà H được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử xét thấy, vào năm 2013 ông T và bà H đã đăng ký kết hôn và đến năm 2018 đã thuận tình ly hôn. Đến ngày 07 tháng 12 năm 2020 ông T và bà H đăng ký kết hôn lại nhưng đời sống chung vợ chồng không kéo dài và đã không còn chung sống từ tháng 4 năm 2021 cho đến nay. Mặt khác, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà H theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà H vẫn vắng mặt, không thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T. Điều đó chứng tỏ bà H cũng không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân với ông T. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà H là có phát sinh trên thực tế, vợ chồng đã không còn chung sống, không còn quan tâm đến nhau, quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Thanh T là có cơ sở nên được chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà H có 01 con chung tên Nguyễn Lê An N sinh ngày 30 tháng 8 năm 2015, hiện đang sống với bà H. Khi ly hôn ông T đồng ý giao cháu N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T sẽ cấp dưỡng nuôi con theo thỏa thuận với bà H. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án bà H không hợp tác nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của cháu N muốn sống với ai, mặt khác ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và không có tranh chấp về nuôi con mà đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu N từ khi sinh ra cho đến nay đều sống cùng với bà H, do bà H chăm sóc nuôi dưỡng, ông T cũng đồng ý giao bà H trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Do đó, để ổn định tâm tư, tình cảm cũng như các mặt sinh hoạt trong đời sống và học tập của con chung thì cần tiếp tục để bà H nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N là phù hợp với quy định tại các Điều 58 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, ông T có quyền thăm nom cháu N mà không ai được quyền cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con, ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo mức cấp dưỡng thỏa thuận với bà H nhưng bà H vắng mặt suốt quá trình tố tụng và không có ý kiến, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày trong quá trình chung sống ông và bà H không có tài sản chung và cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung và nợ chung. Hội đồng xét xử xét thấy bà H vắng mặt, không có ý kiến trình bày về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về chia tài sản chung và giải quyết nợ trong vụ

án này. Trường hợp các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 177, khoản 4 Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T về “tranh chấp ly hôn” đối với bà Lê Thị Ngọc H.

Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Thanh T được ly hôn với bà Lê Thị Ngọc H.

Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Thị Ngọc H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Lê An N sinh ngày 30 tháng 8 năm 2015, ông Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định của pháp luật.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007046 ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Thanh T đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- Nơi đăng ký kết hôn (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thị Hoàng Dung